

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

Căn cứ Kế hoạch phát triển 05 năm 2021-2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phê duyệt tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 và Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện tích, danh mục công trình thủy lợi và biện pháp tưới, tiêu nước của các công trình thủy lợi do Công ty quản lý, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Quảng Bình xây dựng mục tiêu tổng quát và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung vào ngành sản xuất chính, trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế những công trình thủy lợi hiện có và các công trình được đầu tư xây dựng. Nâng cao hiệu quả công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất cây trồng, kết hợp khai thác thế mạnh, tiềm năng các nguồn lực sẵn có để kinh doanh tổng hợp, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

- Sắp xếp lại bộ máy tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả trong quản lý, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo quốc phòng và an ninh trên địa bàn.

- Tranh thủ các nguồn lực, tập trung chú trọng đến các nguồn vốn khác để mở rộng phạm vi cấp nước và nâng cao chất lượng dịch vụ tưới, tiêu và các yêu cầu khác nhằm thúc đẩy nhanh tiến độ xã hội hoá công tác thủy lợi tại tỉnh Quảng Bình.

- Sử dụng bền vững và hiệu quả các nguồn lực về đất đai, lao động, cơ sở vật chất- kỹ thuật hiện có của Công ty.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

- Đảm bảo và vượt diện tích tưới, tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2022 là 31.233,21 ha; doanh thu (dự kiến) phấn đấu đạt và vượt 32.337.076.000 đồng.

- Đảm bảo an toàn công trình phòng chống thiên tai; giảm ngập lụt vùng hạ du công trình khi có mưa lũ. Thực hiện ngăn mặn, xả phèn, cung cấp tưới, tiêu, cấp nước và thoát nước kịp thời trong mùa mưa bão.

- Thực hiện nghĩa vụ Nhà nước kịp thời, theo đúng kế hoạch. Các chế độ chính sách của người lao động được thực hiện đầy đủ, kịp thời đảm bảo theo các quy định của Nhà nước ban hành.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính (sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi): Dịch vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích là 31.233,21 ha.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh cả năm với các chỉ tiêu cụ thể như bảng sau:

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chính (sản phẩm, dịch vụ công ích)	ha	31.233,21
a	Dịch vụ tưới, tiêu	ha	31.233,21
2	Tổng doanh thu (dự kiến)	1000đ	32.337.076
	Trong đó: Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1000đ	27.687.076
3	Lợi nhuận trước thuế	1000đ	0
4	Lợi nhuận sau thuế	1000đ	0
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1000đ	815.000
6	Tổng vốn đầu tư	1000đ	0
7	Tổng số lao động	người	234
8	Tổng quỹ lương	1000đ	21.014.319
a	Quỹ lương quản lý	1000đ	1.284.000
b	Quỹ lương lao động	1000đ	19.730.319

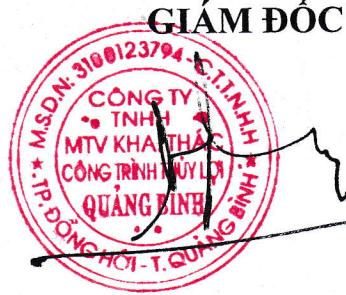
2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): Trong năm, kế hoạch đầu tư thực hiện các dự án nhóm B trở lên của Công ty không có.

(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện tích, danh mục công trình thủy lợi và biện pháp tưới, tiêu nước của các công trình thủy lợi do Công ty quản lý)

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Quảng Bình trân trọng
báo cáo././nkz

Nơi nhận: *nkz*

- Cổng thông tin DN (Cục PTDN - Bộ KH&ĐT);
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Sở KH&ĐT tỉnh;
- Ban Giám đốc, KSV Công ty;
- Trang tin điện tử nội bộ Công ty;
- Lưu: VT, KH-KT.



Trần Hồng Quảng

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện tích, danh mục công trình thủy lợi và biện pháp tưới, tiêu nước của các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh về việc quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển giao các hồ chứa thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi quản lý, khai thác (đợt I); Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện tích, danh mục công trình thủy lợi và biện pháp tưới, tiêu nước của các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi quản lý;

Xét Tờ trình số 20/TTr-KTCTTL ngày 11/01/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi về việc xin phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện tích, danh mục công trình thủy lợi và biện pháp tưới, tiêu nước do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 169/TTr-SNN ngày 26/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện tích, danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước tại Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện, danh mục công trình thủy lợi và biện pháp tưới, tiêu nước do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình

thủy lợi quản lý (Quyết định số 4045/QĐ-UBND) để làm cơ sở hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi như sau:

1. Điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 4045/QĐ-UBND:

Đơn vị tính: ha

TT	Đối tượng	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	Diện tích điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Diện tích sau điều chỉnh bổ sung
	Tổng cả năm	30.077,15	1.156,06	31.233,21
I	Tưới, tiêu cây lúa:	29.636,49	1.169,62	30.806,11
1	Tưới, tiêu bằng trọng lực	24.039,03	4.595,10	28.634,13
1.1	Tưới chủ động	13.372,74	4.589,56	17.962,30
-	Vùng khác	10.599,00	3.251,42	13.850,42
-	Miền núi	2.773,74	1.338,14	4.111,88
1.2	Tưới chủ động một phần vùng khác	32,00	0,00	32,00
1.3	Tạo nguồn tưới, tiêu	10.572,39	-63,46	10.508,93
-	Vùng khác	10.562,39	-83,46	10.478,93
+	Tạo nguồn tưới bậc 1	2.160,24	124,54	2.284,78
+	Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 2 (Mỹ Trung)	4.304,22	-1,00	4.303,22
+	Tạo nguồn tưới bậc 2 trở lên (An Mã)	4.097,93	-207,00	3.890,93
-	Tạo nguồn tưới bậc 1 miền núi	10,00	20,00	30,00
1.4	Tưới, tiêu lúa tái sinh vùng khác	61,90	69,00	130,90
2	Tưới, tiêu bằng động lực	5.597,46	-3.425,48	2.171,98
2.1	Tưới chủ động	3.498,02	-3.120,94	377,08
-	Vùng khác	3.034,02	-2.656,94	377,08
-	Miền núi	464,00	-464,00	0,00
2.2	Tưới chủ động bậc 2 vùng khác	805,68	-48,88	756,80
2.3	Tiêu chủ động vùng khác	438,71	-25,00	413,71
2.4	Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 1 vùng khác	281,64	-281,64	0,00
2.5	Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 2 trở lên	105,00	0,00	105,00
2.6	Tưới, tiêu lúa tái sinh vùng khác	468,41	50,98	519,39
II	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày:	120,60	-31,28	89,32
1	Tưới, tiêu bằng trọng lực	57,02	12,30	69,32
-	Vùng khác	25,74	25,58	51,32
-	Miền núi	31,28	-13,28	18,00
2	Tưới, tiêu bằng động lực	63,58	-43,58	20,00
-	Vùng khác	45,58	-25,58	20,00
+	Tưới, tiêu bằng động lực bậc 1	25,58	-25,58	0,00
+	Tưới, tiêu bằng động lực bậc 2	20,00	0,00	20,00
-	Tưới, tiêu bằng động lực bậc 1 miền núi	18,00	-18,00	0,00
III	Thủy sản:	320,06	17,72	337,78
1	Tưới, tiêu bằng trọng lực	300,20	31,46	331,66

1.1	Tưới chủ động	239,52	37,96	277,48
-	Vùng khác	209,67	19,30	228,97
-	Miền núi	29,85	18,66	48,51
1.2	Tạo nguồn tưới 1 bậc vùng khác	60,68	-6,50	54,18
2	Tưới, tiêu bằng động lực	19,86	-13,74	6,12
2.1	Tưới chủ động vùng khác	12,86	-12,24	0,62
2.2	Tưới chủ động bậc 2 vùng khác	7,00	-1,50	5,50

2. Điều chỉnh Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 4045/QĐ-UBND:

2.1. Tưới tiêu cây lúa:

2.1.1. *Bổ sung điều chỉnh tưới, tiêu bằng trọng lực tăng 4.595,10ha, trong đó:*

a. Tưới chủ động tăng 4.589,56ha, cụ thể:

- Vụ Đông Xuân tăng 2.506,54ha:

+ Hồ Bẹ giảm 11,29ha: 0,07ha HTX Cổ Cảng, 1,86ha HTX Xuân Mai, 0,65ha Thôn Thanh Trúc, 1ha Thôn Trung Thủy, 0,07ha Thôn Đông Tân, 0,01ha Thôn Bàu, 0,16ha Thôn Bàu 3; 4,35ha Thôn Tây Trúc, 3,12ha Thôn Tam Đa.

+ Hồ Ba Nương tăng 105,17ha: 28,17ha xã Xuân Hóa, 77ha thị trấn Quy Đạt.

+ Hồ Eo Hụ tăng 35,2ha xã Minh Hóa.

+ Hồ Sông Thai giảm 3,3ha Thôn Nam Lãnh.

+ Hồ Vực Tròn giảm 13,1ha: 3,1ha Tổ dân phố Diên Phúc; 10ha UBND xã Quảng Kim.

+ Hồ Đồng Mười tăng 45,2ha xã Quảng Đông.

+ Hồ Khe Chay tăng 6,38ha xã Quảng Hợp.

+ Hồ Lò Đuốc tăng 27,1ha xã Quảng Hợp.

+ Hồ Vân Tiên tăng 108,8ha xã Quảng Lưu.

+ Hệ thống thủy lợi Rào Nan tăng 1.488,24ha.

+ Hồ Vực Sanh + Cửa Nghè tăng 50ha xã Mỹ Trạch.

+ Hồ Đồng Ran giảm 10ha xã Bắc Trạch.

+ Hồ Vực Nồi tăng 22,9ha xã Vạn Trạch.

+ Hồ Khe Tắt tăng 50ha xã Liên Trạch.

+ Hồ Troóc Vực tăng 111ha xã Liên Trạch.

+ Hồ Đồng Suôn tăng 87,47ha xã Hưng Trạch.

+ Hồ Khe Ngang tăng 58,08ha xã Phúc Trạch.

+ Hồ Bàu Mía tăng 84,59ha xã Đại Trạch.

+ Hồ Cồn Ruộng tăng 50ha xã Thanh Trạch.

- + Hồ Mù U tăng 105ha xã Thanh Trạch.
- + Hồ Đầu Ngọn tăng 77,3ha xã Tây Trạch.
- + Hồ Phú Vinh giảm 12,7ha: 10ha HTX dịch vụ nông nghiệp Đức Ninh, 2,2ha HTX dịch vụ Nam Lý, 0,5ha HTX dịch vụ nông nghiệp Lộc Đại.
- + Hồ Cẩm Ly + Rào Đá tăng 4,5ha: giảm 0,5ha HTX Cổ Hiền; tăng 5ha HTX Nguyệt Áng.
- + Hồ Hốc Tré (Hồ Long Đại) tăng 40ha HTX Long Đại.
- Vụ Hè Thu tăng 2.083,02ha:
 - + Hồ Bẹ giảm 5,65ha: giảm 0,07ha HTX Cổ Cảng, 1,86ha HTX Xuân Mai, 0,07ha Thôn Đông Tân, 4,35ha Thôn Tây Trúc; tăng 0,4ha Thôn Bàu, 0,3ha Thôn Bàu 3.
- + Hồ Ba Nương tăng 105,17ha: 28,17ha xã Xuân Hóa, 77ha thị trấn Quy Đạt.
- + Hồ Eo Hụ tăng 35,2ha xã Minh Hóa.
- + Hồ Vực Tròn giảm 10ha UBND xã Quảng Kim.
- + Hồ Đồng Mười tăng 19,6ha xã Quảng Đông.
- + Hồ Khe Chay tăng 2,91ha xã Quảng Hợp.
- + Hồ Lò Đuốc tăng 6,32ha xã Quảng Hợp.
- + Hồ Vân Tiên tăng 105,21ha xã Quảng Lưu.
- + Hệ thống thủy lợi Rào Nan tăng 1.488,24ha.
- + Hồ Vực Sanh + Cửa Nghè giảm 50ha xã Mỹ Trạch.
- + Đập dâng Đá Mài giảm 38ha UBND xã Đại Trạch.
- + Hồ Khe Tắt tăng 50ha xã Liên Trạch.
- + Hồ Troóc Vực tăng 111ha xã Liên Trạch.
- + Hồ Đồng Suôn tăng 62ha xã Hưng Trạch.
- + Hồ Khe Ngang tăng 58,08ha xã Phúc Trạch.
- + Hồ Bàu Mía tăng 7,3ha xã Đại Trạch.
- + Hồ Cồn Ruộng tăng 5ha xã Thanh Trạch.
- + Hồ Mù U tăng 105ha xã Thanh Trạch.
- + Hồ Đầu Ngọn tăng 31,54ha xã Tây Trạch.
- + Hồ Phú Vinh giảm 24,2ha: 10ha HTX dịch vụ nông nghiệp Đức Ninh, 2,2ha HTX dịch vụ Nam Lý, 1,5ha HTX dịch vụ nông nghiệp Hữu Cung, 10ha HTX dịch vụ nông nghiệp Phú Xá, 0,5ha HTX dịch vụ nông nghiệp Lộc Đại.
- + Đập dâng Rào Sen tăng 69,4ha xã Tân Thủy.
- + Hồ Phú Hòa giảm 54,1ha: 16,1ha HTX Văn Xá, 35ha HTX Phú Hòa, 3ha HTX Tam Hương.

+ Hồ Cẩm Ly + Rào Đá giảm 17ha: tăng 5ha HTX Nguyệt Áng, giảm 22ha HTX Hữu Tân.

+ Hồ Hốc Tré (Hồ Long Đại) tăng 20ha HTX Long Đại.

b. Tạo nguồn tưới, tiêu giảm 63,46ha, cụ thể:

* Tạo nguồn tưới bậc 1 tăng 144,54ha:

- Vụ Đông Xuân tăng 121,42ha:

+ Hồ Vực Tròn tăng 10ha UBND xã Quảng Kim.

+ Hệ thống thủy lợi Rào Nan tăng 150,82ha: 72,7ha xã Quảng Tân; 28,12ha thôn Vĩnh Phước; 50ha HTX Phú Trịch.

+ Hồ Vực Sanh + Cửa Nghè giảm 40ha xã Mỹ Trạch.

+ Hồ Phú Vinh giảm 1,2ha UBND phường Bắc Lý.

+ Hồ Cẩm Ly + Rào Đá giảm 5,2ha: 0,2ha HTX Xuân Dục; 5ha HTX Nguyệt Áng.

+ Hồ Hốc Tré (Hồ Long Đại) tăng 7ha HTX Long Đại.

- Vụ Hè Thu tăng 23,12ha:

+ Hồ Tiên Lang giảm 15ha Thôn Tô Xá.

+ Hồ Vực Tròn tăng 10ha UBND xã Quảng Kim.

+ Hệ thống thủy lợi Rào Nan tăng 150,82ha: 72,7ha xã Quảng Tân; 28,12ha thôn Vĩnh Phước; 50ha HTX Phú Trịch.

+ Hồ Cẩm Ly và Rào Đá giảm 132,7ha: 25ha HTX Thống Nhất; 97ha HTX Hoàn Vinh; 0,2ha HTX Xuân Dục; 5ha HTX Nguyệt Áng; 5,5ha HTX Hữu Tân.

+ Hồ Hốc Tré (Hồ Long Đại) tăng 10ha HTX Long Đại.

* Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 2 (Mỹ Trung) giảm 01ha HTX An Xá.

* Tạo nguồn tưới bậc 2 trở lên (An Mã) giảm 207ha: 3ha HTX Mỹ Trạch, 4ha HTX Xuân Mai; 200ha HTX Minh Trung.

c. Tưới, tiêu lúa tái sinh vùng khác tăng 69ha, cụ thể:

Hồ Phú Hòa tăng 69ha: 34ha HTX Văn Xá, 35ha HTX Phú Hòa.

2.1.2. Bổ sung điều chỉnh tưới, tiêu bằng động lực giảm 3.425,48ha, trong đó:

a. Tưới chủ động giảm 3.120,94ha, cụ thể:

- Vụ Đông Xuân giảm 1.509,88ha:

+ Hệ thống thủy lợi Rào Nan giảm 1.509,88ha.

- Vụ Hè Thu giảm 1.611,06ha:

+ Hệ thống thủy lợi Rào Nan giảm 1.509,88ha.

+ Đập dâng Rào Sen giảm 75,2ha xã Tân Thủy.

+ Trạm bơm Tiên Thiệp giảm 25,98ha: 8ha HTX Tiên Thiệp; 2,5ha HTX Phan Xá; 8,48ha HTX Xuân Bò; 7ha HTX Xuân Giang. ~

b. Tưới chủ động bậc 2 giảm 48,88ha, cụ thể:

- Vụ Đông Xuân giảm 24,44ha trạm bơm Duy Hàm: tăng 1,5ha HTX Trung Quán; giảm 25,94ha thôn Hàm Hòa.

- Vụ Hè Thu giảm 24,44ha trạm bơm Duy Hàm: tăng 1,5ha HTX Trung Quán; giảm 25,94ha thôn Hàm Hòa.

c. Tiêu chủ động giảm 25ha: giảm 25ha HTX Xuân Giang.

d. Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 1 giảm 281,64ha, cụ thể:

- Vụ Đông Xuân giảm 130,82ha của hệ thống thủy lợi Rào Nan: 72,7ha xã Quảng Tân; 28,12ha thôn Vĩnh Phước; 30ha HTX Phú Trích.

- Vụ Hè Thu giảm 150,82ha của hệ thống thủy lợi Rào Nan: 72,7ha xã Quảng Tân; 28,12ha thôn Vĩnh Phước; 50ha HTX Phú Trích.

e. Tưới, tiêu lúa tái sinh tăng 50,98ha, cụ thể:

- Trạm bơm Tiền Thiệp tăng 25,98ha: 8ha HTX Tiền Thiệp; 2,5ha HTX Phan Xá; 8,48ha HTX Xuân Bò; 7ha HTX Xuân Giang.

- Vùng II tả Kiến Giang tăng 25ha HTX Xuân Giang.

2.2. Mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày:

2.2.1. Bổ sung điều chỉnh tưới, tiêu bằng trọng lực tăng 12,3ha, cụ thể:

- Vụ Đông Xuân tăng 8,28ha:

+ Hồ Bẹ giảm 13,51ha: 5,43ha HTX Cổ Cảng; 8,08ha HTX Xuân Mai.

+ Hệ thống thủy lợi Rào Nan tăng 21,79ha.

- Vụ Hè Thu tăng 4,02ha:

+ Hồ Bẹ giảm 17,77ha: 5,43ha HTX Cổ Cảng; 8,08ha HTX Xuân Mai; 0,65ha Thôn Thanh Trúc; 02ha Thôn Tây Thủy; 01ha Thôn Trung Thủy; 0,41ha Thôn Bàu; 0,2ha Thôn Bàu 3.

+ Hệ thống thủy lợi Rào Nan tăng 21,79ha.

2.2.2. Bổ sung điều chỉnh tưới, tiêu bằng động lực giảm 43,58ha, cụ thể:

- Vụ Đông Xuân giảm 21,79ha hệ thống thủy lợi Rào Nan.

- Vụ Hè Thu giảm 21,79ha hệ thống thủy lợi Rào Nan.

2.3. Thủy sản:

2.3.1. Bổ sung điều chỉnh tưới, tiêu bằng trọng lực tăng 31,46ha, trong đó:

a. Tưới chủ động tăng 37,96ha, cụ thể:

- Hồ Đồng Mười tăng 1,5ha xã Quảng Đông.

- Hồ Đồng Ran giảm 8,5ha xã Bắc Trạch.

- Hồ Khe Tắt tăng 6ha xã Liên Trạch.

- Hồ Troóc Vực tăng 9ha xã Liên Trạch.

- Hồ Đồng Suôn tăng 0,14ha xã Hưng Trạch. ㄥ

- Hồ Khe Ngang tăng 3,52ha xã Phúc Trạch.
- Hồ Bàu Mía tăng 10,86ha xã Đại Trạch.
- Hồ Đầu Ngọn tăng 3,2ha xã Tây Trạch.
- Hệ thống thủy lợi Rào Nan tăng 12,24ha.

b. Tạo nguồn tưới giảm 6,5ha: giảm 6,5ha Hồ Phú Vinh của HTX nông nghiệp Thống Nhất.

2.3.2. Bổ sung điều chỉnh tưới, tiêu bằng động lực giảm 13,74ha, trong đó:

a. Tưới chủ động giảm 12,24ha: giảm 12,24ha của hệ thống thủy lợi Rào Nan.

b. Tưới chủ động bậc 2 giảm 1,5ha: giảm 1,5ha trạm bơm Duy Hàm.

(Chi tiết có phụ lục 1, phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Ngoài những nội dung điều chỉnh trên, các nội dung còn lại của Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 2

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi;
- Lưu VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục 01:

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 27 / 01 / 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Đối tượng	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 4045/QĐ- UBND ngày 09/12/2021	Diện tích điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Diện tích sau điều chỉnh bổ sung
	Tổng cả năm	30.077,15	1.156,06	31.233,21
I	Tưới, tiêu cây lúa:	29.636,49	1.169,62	30.806,11
1	Tưới, tiêu bằng trọng lực	24.039,03	4.595,10	28.634,13
1.1	Tưới chủ động	13.372,74	4.589,56	17.962,30
a	Vùng khác	10.599,00	3.251,42	13.850,42
b	Miền núi	2.773,74	1.338,14	4.111,88
1.2	Tưới chủ động một phần vùng khác	32,00	0,00	32,00
1.3	Tạo nguồn tưới, tiêu	10.572,39	-63,46	10.508,93
a	Vùng khác	10.562,39	-83,46	10.478,93
a1	Tạo nguồn tưới bậc 1	2.160,24	124,54	2.284,78
a2	Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 2 (Mỹ Trung)	4.304,22	-1,00	4.303,22
a3	Tạo nguồn tưới bậc 2 trở lên (An Mã)	4.097,93	-207,00	3.890,93
b	Tạo nguồn tưới bậc 1 miền núi	10,00	20,00	30,00
1.4	Tưới, tiêu lúa tái sinh vùng khác	61,90	69,00	130,90
2	Tưới, tiêu bằng động lực	5.597,46	-3.425,48	2.171,98
2.1	Tưới chủ động	3.498,02	-3.120,94	377,08
a	Vùng khác	3.034,02	-2.656,94	377,08
b	Miền núi	464,00	-464,00	0,00
2.2	Tưới chủ động bậc 2 vùng khác	805,68	-48,88	756,80
2.3	Tiêu chủ động vùng khác	438,71	-25,00	413,71
2.4	Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 1 vùng khác	281,64	-281,64	0,00
2.5	Tạo nguồn tưới, tiêu bậc 2 trở lên	105,00	0,00	105,00
2.6	Tưới, tiêu lúa tái sinh vùng khác	468,41	50,98	519,39
II	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày:	120,60	-31,28	89,32
1	Tưới, tiêu bằng trọng lực	57,02	12,30	69,32
a	Vùng khác	25,74	25,58	51,32
b	Miền núi	31,28	-13,28	18,00
2	Tưới, tiêu bằng động lực	63,58	-43,58	20,00
a	Vùng khác	45,58	-25,58	20,00
a1	Tưới, tiêu bằng động lực bậc 1	25,58	-25,58	0,00
a2	Tưới, tiêu bằng động lực bậc 2	20,00	0,00	20,00
b	Tưới, tiêu bằng động lực bậc 1 miền núi	18,00	-18,00	0,00
III	Thủy sản:	320,06	17,72	337,78
1	Tưới, tiêu bằng trọng lực	300,20	31,46	331,66
1.1	Tưới chủ động	239,52	37,96	277,48

TT	Đối tượng	Diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 4045/QĐ- UBND ngày 09/12/2021	Diện tích điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Diện tích sau điều chỉnh bổ sung
<i>a</i>	<i>Vùng khác</i>	209,67	19,30	228,97
<i>b</i>	<i>Miền núi</i>	29,85	18,66	48,51
1.2	Tạo nguồn tưới 1 bậc vùng khác	60,68	-6,50	54,18
2	Tưới, tiêu bằng động lực	19,86	-13,74	6,12
2.1	Tưới chủ động vùng khác	12,86	-12,24	0,62
2.2	Tưới chủ động bậc 2 vùng khác	7,00	-1,50	5,50